

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – KIÊN GIANG

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 29

3521
CÓ
CH N
CH V
CHÍN
VÀ K
NAN
7 - TP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp là 1701947619 ngày 14 tháng 02 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi bổ sung.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; chưng, tinh chất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng và các hoạt động khác.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường D1, D2 – KCN Thanh Lộc, xã Thanh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hồng Xanh	Chủ tịch
Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên
Ông Võ Thanh Hà	Thành viên
Ông Lê Văn Thập	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Thập	Giám đốc
Ông Hoàng Xuân Tùng	Phó Giám đốc
Ông Trần Tuấn Anh	Phó Giám đốc (từ ngày 1/6/2017)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng ban
Ông Trần Nguyên Trung	Thành viên (đến 23/4/2017)
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên (từ 23/4/2017)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhiều	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Văn Thập
Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2018





Số: 22-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang, được lập ngày 24/01/2018, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 26 tháng 01 năm 2018

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133.609.886.721	141.133.690.102
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.405.622.565	38.576.056.676
1. Tiền	111		6.405.622.565	29.576.056.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	9.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.031.945.538	72.444.178.665
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	35.573.613.999	27.170.976.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.351.014.561	42.793.479.826
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	107.316.978	2.479.722.399
III. Hàng tồn kho	140	V.5	65.264.736.145	29.752.860.636
1. Hàng tồn kho	141		65.264.736.145	29.752.860.636
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.907.582.473	360.594.125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.874.445.631	360.594.125
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	33.136.842	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		912.890.026.083	757.790.732.978
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.760.000.000	1.320.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2.760.000.000	1.320.000.000
II. Tài sản cố định	220		835.373.597.846	528.480.509.399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	833.807.294.736	527.404.609.399
- Nguyên giá	222		941.591.640.449	586.866.996.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.784.345.713)	(59.462.387.591)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.566.303.110	1.075.900.000
- Nguyên giá	228		1.596.095.495	1.083.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.792.385)	(7.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	12.460.469.373	12.813.124.161
- Nguyên giá	231		13.403.556.851	13.403.556.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(943.087.478)	(590.432.690)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.795.612.723	192.211.965.447
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	13.795.612.723	192.211.965.447
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	300.000.000	300.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.200.346.141	22.665.133.971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	48.200.346.141	22.665.133.971
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.046.499.912.804	898.924.423.080



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		889.255.817.294	758.690.771.690
I. Nợ ngắn hạn	310		521.247.128.461	344.931.024.784
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	42.100.935.714	61.777.549.598
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	139.586.387.059	192.541.598.519
3. Phải trả người lao động	314		5.135.735.779	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	6.582.934.554	2.420.069.716
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	799.167.969	12.056.090.998
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	325.402.499.381	76.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.639.468.005	135.715.958
II. Nợ dài hạn	330		368.008.688.833	413.759.746.906
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	250.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	367.758.688.833	413.759.746.906
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.244.095.510	140.233.651.390
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	157.244.095.510	140.233.651.390
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.022.944.394	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.005.039.423	324.264.343
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.216.111.693	24.909.387.047
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2.555.500.937	2.744.420.474
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		30.660.610.756	22.164.966.573
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.046.499.912.804	898.924.423.080

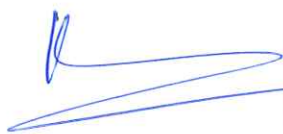
Người lập biểu



Nguyễn Vũ Lâm

Ngày 24 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng



Hà Thị Hoàn Hảo

Giám đốc



Lê Văn Thập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		717.171.130.316	364.875.757.006
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	717.171.130.316	364.875.757.006
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	560.074.242.907	278.640.622.188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		157.096.887.409	86.235.134.818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.253.094.159	322.554.948
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	38.094.198.454	30.924.433.225
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.054.063.971	30.890.444.494
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.641.581.064	4.690.148.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	40.454.607.730	24.184.546.108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		66.159.594.320	26.758.562.065
11. Thu nhập khác	31	VI.7	298.418.053	10.742.559
12. Chi phí khác	32	VI.8	795.224.099	37.684
13. Lợi nhuận khác	40		(496.806.046)	10.704.875
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.662.788.274	26.769.266.940
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	5.433.344.337	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.229.443.937	26.769.266.940
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	4.714	2.286

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Vũ Lâm

Hà Thị Hoàn Hảo

Lê Văn Thập

Ngày 24 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	65.662.788.274	26.769.266.940
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	48.696.905.295	36.239.059.456
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(288.685.588)	(245.971.084)
- Chi phí lãi vay	06	38.054.063.971	30.890.444.494
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	152.125.071.952	93.652.799.806
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	30.939.096.285	1.460.152.606
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(35.511.875.509)	(4.132.213.138)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(80.051.454.852)	109.496.463.727
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(27.049.063.676)	(4.406.733.694)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(37.776.101.212)	(30.397.440.174)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.715.247.765)	(15.278.078.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.039.574.777)	150.394.950.955
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(176.820.986.230)	(257.739.486.247)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	288.685.588	245.971.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(176.532.300.642)	(257.493.515.163)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	16.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.734.141.757.071	257.523.762.652
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.530.740.315.763)	(187.916.813.164)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.000.000.000)	(25.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	170.401.441.308	60.606.949.488
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12.170.434.111)	(46.491.614.720)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.576.056.676	85.067.671.396
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	26.405.622.565	38.576.056.676

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Vũ Lâm

Hà Thị Hoàn Hào

Lê Văn Thập

Ngày 24, tháng 01 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp là 1701947619 ngày 14 tháng 02 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường D1, D2 – KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; chưng, tinh chất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng và các hoạt động khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 38 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	02 – 10 năm
- Phần mềm	08 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác được đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhà kho	38 năm
---------	--------

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	13.191.490	803.757.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.392.431.075	28.772.299.676
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	20.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	26.405.622.565	38.576.056.676

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn	31.049.297.290	25.921.757.290
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Sài Gòn - Thạnh Lộc	4.363.606.709	1.249.219.150
Phải thu khách hàng khác	160.710.000	-
Cộng	35.573.613.999	27.170.976.440

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn	31.049.297.290	25.921.757.290

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	-	38.403.638.625
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Sài Gòn - Thạnh Lộc	1.613.100.000	1.150.000.000
Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Stech	-	2.035.090.000
Trung Tâm Đào Tạo - Nghiên cứu Công nghệ Đồ uống và Thực phẩm Sabeco	1.257.883.522	-
Các nhà cung cấp khác	1.480.031.039	1.204.751.201
Cộng	4.351.014.561	42.793.479.826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	107.316.978	2.479.722.399
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	12.687.026	1.990.711
Phải thu do tạm ứng cổ tức	-	2.300.000.000
Tạm ứng	13.172.358	69.859.358
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	15.000.000
Phải thu khác	66.457.594	92.872.330
Phải thu dài hạn khác	2.760.000.000	1.320.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.760.000.000	1.320.000.000
Cộng	2.867.316.978	3.799.722.399

5. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.901.685.052	-	13.077.852.004	-
Công cụ, dụng cụ	11.173.316.410	-	4.391.854.008	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.183.986.803	-	11.366.522.634	-
Thành phẩm	5.760.897.880	-	916.631.990	-
Hàng hoá	244.850.000	-		-
Cộng	65.264.736.145	-	29.752.860.636	-

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.874.445.631	360.594.125
Chi phí công cụ dụng cụ	781.706.866	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.092.738.765	360.594.125
Chi phí trả trước dài hạn	48.200.346.141	22.665.133.971
Chi phí công cụ dụng cụ	1.164.094.574	-
Bao bì luân chuyển	20.356.657.591	13.417.428.521
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.679.593.976	9.247.705.450
Cộng	50.074.791.772	23.025.728.096

213
 CÔNG
 H NƯỚC
 H VỤ
 HINH
 KIẾN
 NAM
 TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.038.400.000	45.000.000	1.083.400.000
Số tăng trong năm	-	512.695.495	512.695.495
- Mua trong năm	-	512.695.495	512.695.495
Số dư cuối năm	1.038.400.000	557.695.495	1.596.095.495
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	7.500.000	7.500.000
Khấu hao trong năm	-	22.292.385	22.292.385
Số dư cuối năm	-	29.792.385	29.792.385
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.038.400.000	37.500.000	1.075.900.000
Tại ngày cuối năm	1.038.400.000	527.903.110	1.566.303.110

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà kho
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	13.403.556.851
Mua trong năm	-
Số dư cuối năm	13.403.556.851
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	590.432.690
Khấu hao trong năm	352.654.788
Số dư cuối năm	943.087.478
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	12.813.124.161
Tại ngày cuối năm	12.460.469.373

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng nhà xưởng và máy móc thiết bị	13.795.612.723	192.211.965.447
Cộng	13.795.612.723	192.211.965.447

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần kho vận bia Sài Gòn – Kiên Giang với giá gốc là 300.000.000 đồng tương đương 30.000 cổ phần và chiếm 5% vốn điều lệ. Tại ngày lập báo cáo tài chính không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này vì đây là cổ phiếu của đơn vị chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Krones Ag	-	24.255.619.540
Tổng Công ty CP Bia- Rượu- Nước Giải Khát Sài Gòn	10.918.868.380	28.730.399.568
Công ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn thành	2.515.422.799	2.564.945.832
CN Công ty TNHH TM Dịch vụ Đầu tư Công nghệ Xanh tại Kiên Giang	3.886.606.861	1.638.799.764
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội	1.127.430.000	-
Công ty TNHH Nhựa Long Thành	3.774.540.000	-
Phải trả người bán khác	19.878.067.674	4.587.784.894
Cộng	42.100.935.714	61.777.549.598

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	10.918.868.380	28.730.399.568
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội	1.127.430.000	-

13. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Phải thu	-	1.185.302.547	1.218.439.389	(33.136.842)
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	899.588.441	922.475.164	(22.886.723)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	285.714.106	295.964.225	(10.250.119)
Phải nộp	192.541.598.519	741.289.194.026	794.244.405.486	139.586.387.059
Thuế giá trị gia tăng	6.696.905.295	68.262.641.197	64.800.307.372	10.159.239.120
Thuế tiêu thụ đặc biệt	185.703.325.038	649.099.225.145	711.804.351.515	122.998.198.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.433.344.337	-	5.433.344.337
Thuế thu nhập cá nhân	141.368.186	2.014.337.493	1.160.100.745	995.604.934
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	16.476.644.954	16.476.644.954	-
Các loại thuế khác	-	3.000.900	3.000.900	-
Cộng	192.541.598.519	742.474.496.573	795.462.844.875	139.553.250.217

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	770.967.079	493.004.320
Trích trước chi phí XD CBDD dự án 100 triệu lít	2.497.184.248	-
Trích trước chi phí vận chuyển malt	-	1.263.043.525
Chi phí phải trả khác	3.314.783.227	664.021.871
Cộng	6.582.934.554	2.420.069.716

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	799.167.969	12.056.090.998
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	250.000.000
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	-	10.657.771.029
Các khoản phải trả, phải nộp khác	799.167.969	1.148.319.969
Phải trả dài hạn khác	250.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	250.000.000	-
Cộng	1.049.167.969	12.056.090.998

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	1.248.989.929.306	1.039.605.568.859	209.384.360.447
Ngân Hàng LienVietPostbank Chi nhánh Sài Gòn	-	321.874.190.899	321.874.190.899	-
Ngân hàng Vietinbank (a)	-	927.115.738.407	717.731.377.960	209.384.360.447
Vay dài hạn đến hạn trả	76.000.000.000	116.018.138.934	76.000.000.000	116.018.138.934
Ngân Hàng LienVietPostbank Chi nhánh Sài Gòn	76.000.000.000	-	76.000.000.000	-
Ngân hàng Vietinbank (b)	-	116.018.138.934	-	116.018.138.934
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	413.759.746.906	485.151.827.765	531.152.885.838	367.758.688.833
Ngân Hàng LienVietPostbank Chi nhánh Sài Gòn	413.759.746.906	-	413.759.746.906	-
Ngân hàng Vietinbank (b)	-	485.151.827.765	117.393.138.932	367.758.688.833
Cộng	489.759.746.906	1.850.159.896.005	1.646.758.454.697	693.161.188.214

Vay dài hạn Ngân Hàng Vietinbank có tài sản đảm bảo theo các hợp đồng tín dụng sau:

- (a) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương - Chi nhánh 4 TP HCM theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2017-HĐCVTL-VLĐ/NHCT908-BIA KIEN GIANG ngày 25/08/2017 với tổng giá trị vay không vượt quá 70.772.000.000 đồng. Mục đích vay là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay là không vượt quá ngày 17/01/2018. Tài sản đảm bảo khoản vay sẽ được xác lập bằng các hợp đồng bảo đảm. Số dư gốc vay tại 31/12/2017 là 209.384.360.447 đồng.
- (b) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương - Chi nhánh 4 TP HCM theo hợp đồng cho vay từng lần số 02/2017-HĐCVTL-TDH/NHCT908-BIA KIEN GIANG ngày 25/08/2017 với tổng giá trị vay không vượt quá 504.148.000.000 đồng. Mục đích vay là để thực hiện dự án nhà máy bia Sài Gòn - Kiên Giang công suất 50 triệu lít/năm (giai đoạn 1) và dự án nâng công suất nhà máy bia Sài Gòn - Kiên Giang lên 100 triệu lít/năm (giai đoạn 2). Lãi suất vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,5%/năm và được điều chỉnh và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay là không vượt quá ngày 14/05/2021 đối với khoản vay tài trợ cho dự án thuộc giai đoạn I và 21/04/2023 đối với khoản vay tài trợ cho dự án thuộc giai đoạn II. Tài sản đảm bảo khoản vay sẽ được xác lập bằng các hợp đồng bảo đảm. Số dư gốc vay tại 31/12/2017 là 483.776.827.767 đồng, trong đó nợ đến hạn trả là 116.018.138.934 đồng đã được phân loại thành nợ ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	99.000.000.000	4.356.912.849	3.960.829.862	29.303.054.285	136.620.796.996
Tăng vốn trong năm trước	16.000.000.000				16.000.000.000
Lãi trong năm trước				26.769.266.940	26.769.266.940
Trích thường vượt kế hoạch sản lượng năm 2015				(1.558.633.810)	(1.558.633.810)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2016				(1.895.888.387)	(1.895.888.387)
Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 2016			2.708.411.981	(2.708.411.981)	-
Chia cổ tức năm 2015				(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Giảm trong năm		(4.356.912.849)	(6.344.977.500)		(10.701.890.349)
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	-	324.264.343	24.909.387.047	140.233.651.390
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	-	324.264.343	24.909.387.047	140.233.651.390
Lãi trong năm nay				60.229.443.937	60.229.443.937
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu năm 2016			853.886.109	(853.886.109)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2017				(6.022.944.394)	(6.022.944.394)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển 2017		6.022.944.394		(6.022.944.394)	-
Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 2017			6.022.944.394	(6.022.944.394)	-
Chia cổ tức năm 2016				(21.500.000.000)	(21.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2017				(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
Giảm trong năm			(4.196.055.423)		(4.196.055.423)
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	6.022.944.394	3.005.039.423	33.216.111.693	157.244.095.510

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	23.000.000.000	20,00	23.000.000.000	20,00
Công ty CP Bia nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô	5.000.000.000	4,35	5.000.000.000	4,35
Vốn góp của các đối tượng khác	87.000.000.000	75,65	87.000.000.000	75,65
Cộng	115.000.000.000	100,00	115.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	115.000.000.000	99.000.000.000
Vốn góp đầu năm	-	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Vốn góp cuối năm	(33.000.000.000)	(25.000.000.000)
Cổ tức đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu thường	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	717.171.130.316	364.875.757.006
Doanh thu thuần bán thành phẩm	712.939.812.052	361.645.311.087
Doanh thu thuần cho thuê kho	600.000.000	200.000.000
Doanh thu thuần khác	3.631.318.264	3.030.445.919
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:	705.237.137.442	361.189.280.400
Tổng công ty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn	705.237.137.442	361.189.280.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, dịch vụ	560.074.242.907	278.640.622.188
Cộng	560.074.242.907	278.640.622.188

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	243.685.588	245.971.084
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.964.408.571	76.583.864
Cộng	2.253.094.159	322.554.948

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	38.054.063.971	30.890.444.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.134.483	33.988.731
Cộng	38.094.198.454	30.924.433.225

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	1.333.441.787	798.220.549
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	898.344.343	32.934.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	268.748.400	207.388.640
Chi phí bằng tiền khác	12.141.046.534	3.651.604.329
Cộng	14.641.581.064	4.690.148.368

6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	14.942.817.535	5.645.965.486
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	410.739.117	1.234.738.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.123.062.483	4.763.198.468
Thuế phí, lệ phí	512.261.917	348.233.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.712.625	260.940.673
Chi phí bằng tiền khác	19.224.014.053	11.931.469.585
Cộng	40.454.607.730	24.184.546.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	298.418.053	10.742.559
Cộng	298.418.053	10.742.559

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	795.224.098	37.684
Cộng	795.224.098	37.684

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo giấy chứng nhận đầu tư thì Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ 3 công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án 50 triệu lít/năm. Đối với thu nhập tính thuế phát sinh từ tài sản cố định do nâng công suất từ 50 triệu lít/năm lên 100 triệu lít/năm được tính theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.662.788.274	26.769.266.940
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.404.273.867	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.449.273.867	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	45.000.000	-
Tổng thu nhập tính thuế	69.067.062.141	26.769.266.940
- Lợi nhuận tính thuế đối với thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	41.900.340.455	26.769.266.940
- Lợi nhuận tính thuế đối với thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	27.166.721.686	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.433.344.337	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.229.443.937	26.769.266.940
Các khoản điều chỉnh	(6.022.944.394)	(1.895.888.387)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	(6.022.944.394)	(1.895.888.387)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.206.499.543	24.873.378.553
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.500.000	10.880.973
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.714	2.286

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	459.231.067.438	194.599.250.440
Chi phí nhân công	39.448.440.688	18.618.308.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.696.905.295	36.239.059.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.141.923.706	25.338.024.621
Chi phí khác	52.310.772.384	32.405.907.103
Cộng	632.829.109.511	307.200.550.155

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	389.044.267.270

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	619.200.000	417.500.000
Thu nhập của Ban điều hành	1.327.800.000	1.530.000.000
Cộng	1.947.000.000	1.947.500.000

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	26.405.622.565	38.576.056.676	26.405.622.565	38.576.056.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.427.758.619	28.600.839.481	38.427.758.619	28.600.839.481
Cộng	64.833.381.184	67.176.896.157	64.833.381.184	67.176.896.157
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	693.161.188.214	489.759.746.906	693.161.188.214	489.759.746.906
Chi phí phải trả	6.582.934.554	2.420.069.716	6.582.934.554	2.420.069.716
Phải trả người bán và phải trả khác	43.150.103.683	73.833.640.596	43.150.103.683	73.833.640.596
Cộng	742.894.226.451	566.013.457.218	742.894.226.451	566.013.457.218

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản nợ, khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2017 (xem thuyết minh V.7, V.16). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	374.885.537.618	368.008.688.833	742.894.226.451
Các khoản vay	325.402.499.381	367.758.688.833	693.161.188.214
Phải trả người bán và phải trả khác	42.900.103.683	250.000.000	43.150.103.683
Chi phí phải trả	6.582.934.554	-	6.582.934.554
Số đầu năm	152.253.710.312	413.759.746.906	566.013.457.218
Các khoản vay	76.000.000.000	413.759.746.906	489.759.746.906
Phải trả người bán và phải trả khác	73.833.640.596	-	73.833.640.596
Chi phí phải trả	2.420.069.716	-	2.420.069.716

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

884
G TY
M R U
T U V
K E
M T O
V I E T
H O



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Một số số liệu được trình bày lại do phát hiện một số sai sót của các năm trước như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số liệu tại ngày 31/12/2016

	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	141.221.942.545	141.133.690.102	(88.252.443)
V. Tài sản ngắn hạn khác	448.846.568	360.594.125	(88.252.443)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	448.846.568	360.594.125	(88.252.443)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	755.720.239.152	757.790.732.978	2.070.493.826
II. Tài sản cố định	525.233.665.749	528.480.509.399	3.246.843.650
1. Tài sản cố định hữu hình	524.157.765.749	527.404.609.399	3.246.843.650
- Nguyên giá	583.074.934.316	586.866.996.990	3.792.062.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	(58.917.168.567)	(59.462.387.591)	(545.219.024)
III. Bất động sản đầu tư	12.626.678.359	12.813.124.161	186.445.802
- Nguyên giá	13.211.124.257	13.403.556.851	192.432.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	(584.445.898)	(590.432.690)	(5.986.792)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	193.574.761.073	192.211.965.447	(1.362.795.626)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	193.574.761.073	192.211.965.447	(1.362.795.626)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	896.942.181.697	898.924.423.080	1.982.241.383
C. NỢ PHẢI TRẢ	759.012.164.581	758.690.771.690	(321.392.891)
I. Nợ ngắn hạn	345.252.417.675	344.931.024.784	(321.392.891)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.547.826.243	2.420.069.716	(127.756.527)
9. Phải trả ngắn hạn khác	12.249.727.362	12.056.090.998	(193.636.364)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	137.930.017.116	140.233.651.390	2.303.634.274
I. Vốn chủ sở hữu	137.930.017.116	140.233.651.390	2.303.634.274
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.605.752.773	24.909.387.047	2.303.634.274
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	125.933.332	2.744.420.474	2.618.487.142
- LNST chưa phân phối kỳ này	22.479.819.441	22.164.966.573	(314.852.868)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	896.942.181.697	898.924.423.080	1.982.241.383



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm 2016 được trình bày lại như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2016		
	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
4. Giá vốn hàng bán	278.542.657.584	278.640.622.188	97.964.604
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.333.099.422	86.235.134.818	(97.964.604)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.967.657.844	24.184.546.108	216.888.264
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	27.073.414.933	26.758.562.065	(314.852.868)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.084.119.808	26.769.266.940	(314.852.868)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.084.119.808	26.769.266.940	(314.852.868)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.315	2.286	(29)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016		
	Số trước điều chỉnh (1)	Số trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
1. Lợi nhuận trước thuế	27.084.119.808	26.769.266.940	(314.852.868)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	35.924.206.588	36.239.059.456	314.852.868

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Vũ Lâm

Ngày 24 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Hà Thị Hoàn Hảo

Giám đốc



Lê Văn Thập

